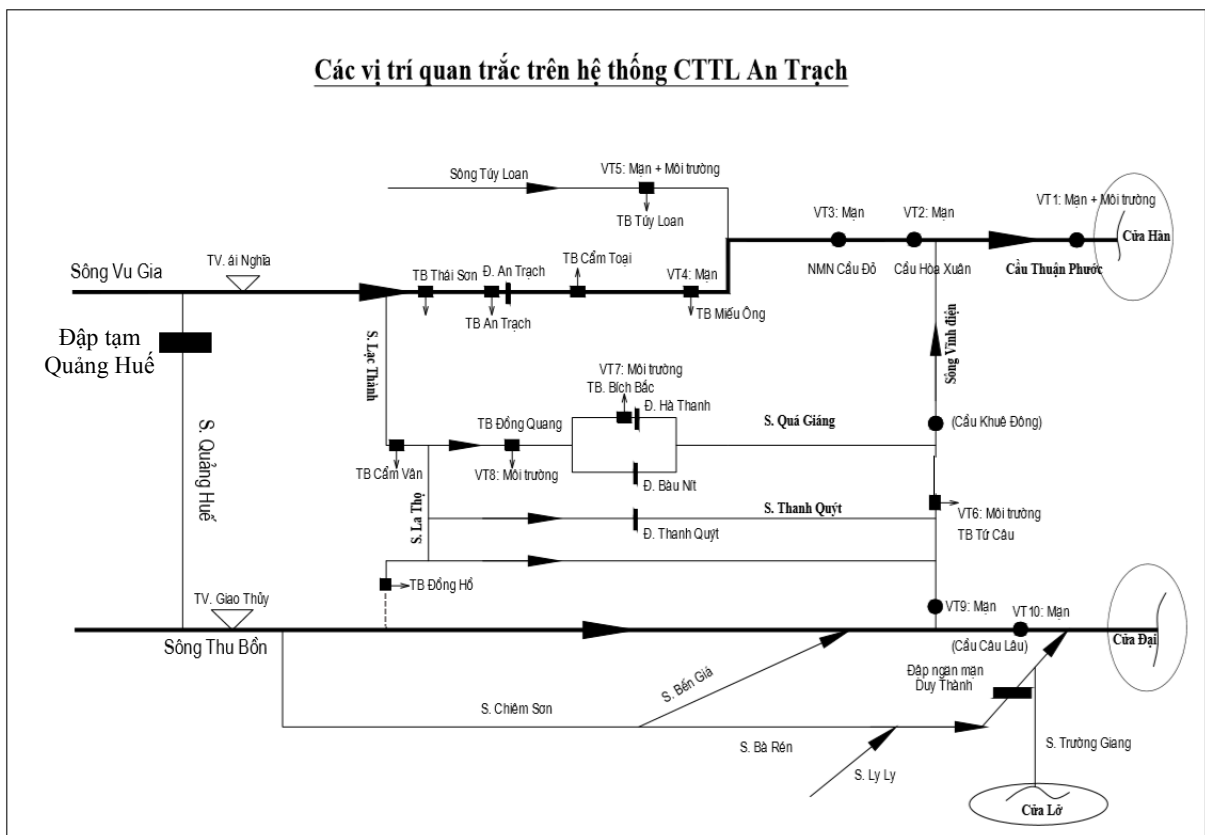


VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*”

**BẢN TIN TUẦN, KỶ 13, THÁNG 05**

**KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC TỪ NGÀY 04/05 – 10/05/2024**



*Hệ thống thủy lợi An Trạch*

**Đà Nẵng, ngày 03 tháng 05 năm 2024**

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

**Nhiệm vụ “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024”**

**BẢN TIN TUẦN, KỲ 13, THÁNG 05**  
**KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC TỪ NGÀY 04/05 – 10/05/2024**

**CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ**

**CƠ QUAN THỰC HIỆN**  
**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI**  
**MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN**

**PGS.TS. Hoàng Ngọc Tuấn**

**Thông tin chung**

*Nhiệm vụ Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024 được Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên thực hiện. Năm 2024, có 28 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng nước trong hệ thống với 10 điểm quan trắc và 13 chỉ tiêu phân tích. Trong mỗi đợt lấy mẫu có 01 bản tin kết quả dự báo chất lượng nước. Các bản tin được đưa lên websites tại địa chỉ [www.cviwr.vn](http://www.cviwr.vn) và được gửi cho các địa phương vùng dự án.*

*Bản tin kết quả dự báo chất lượng nước kỳ 13 lấy mẫu ngày 02/05/2024, nội dung gồm: Kết quả độ mặn, kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI; kết quả đánh giá chất lượng nước phục vụ SXNN theo các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh và chỉ số WQI; kết quả dự báo diễn biến xâm nhập mặn; cùng với những khuyến cáo về chất lượng nước khi sử dụng phục vụ SXNN.*

**Đà Nẵng, ngày 03 tháng 05 năm 2024**

# BẢN TIN DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO TUẦN

## Đợt 13

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi An Trạch, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024.

**2. Giới thiệu chung về hệ thống thủy lợi An Trạch**

Hệ thống thủy lợi An Trạch là hệ thống thủy lợi liên tỉnh thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, bao gồm bốn đập dâng (An Trạch trên sông Yên, Bàu Nít trên sông Bàu Sấu, Hà Thanh trên sông Quá Giáng và Thanh Quyết trên sông La Thọ) và 10 trạm bơm điện phục vụ tưới cho 9.700ha đất của 2 tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng và cấp nước sinh hoạt với lưu lượng 350.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (sau năm 2010).

**3. Ngày quan trắc:** 02/05/2024.

**4. Ngày cung cấp thông tin:** 03/05/2024.

**5. Đơn vị thực hiện:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

- PGS.TS. Hoàng Ngọc Tuấn (Chủ nhiệm)
- ThS. Đặng Thị Nga
- ThS. Nguyễn Ngọc Vinh
- ThS. Đoàn Tiến Đạt
- ThS. Lê Thị Sương
- KS. Nguyễn Thị Nga
- KS. Nguyễn Văn Thiên Thủy

**6. Người cung cấp thông tin:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên.

**7. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**8. Vị trí lấy mẫu:** 10 vị trí

*Bảng 1. Vị trí các trạm đo và lý do lựa chọn vị trí đo năm 2024*

| TT | Ký hiệu | Địa điểm  | Mục đích quan trắc   |
|----|---------|---|--|
| 1  | VT1     | Cầu Thuận Phước   | - Quan trắc độ mặn để làm biên dưới cho mô hình<br>- Quan trắc chất lượng nước trước khi đổ ra biển (biên dưới). |
| 2  | VT2     | Cầu Hòa Xuân  | - Quan trắc độ mặn trên sông Cẩm Lệ.   |
| 3  | VT3     | Thượng lưu NMN Cầu Đỏ                                     | - Quan trắc độ mặn trước nhà máy nước Cầu Đỏ.  |
| 4  | VT4     | Trạm bơm Miếu Ông trên sông Yên (hạ du đập dâng An Trạch) | - Quan trắc và dự báo độ mặn để phục vụ trạm bơm tưới  |
| 5  | VT5     | Trạm bơm Túy Loan trên sông Túy Loan                      | - Quan trắc và dự báo độ mặn để phục vụ trạm bơm tưới.<br>- Quan trắc chất lượng nước trên nhánh sông Túy Loan.  |
| 6  | VT6     | Trạm bơm Tứ Cầu (sông Vĩnh Điện)                          | - Quan trắc chất lượng nước ở cửa ra kênh xả của khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc                            |
| 7  | VT7     | Trạm bơm Bích Bắc (thượng lưu đập dâng Hà Thanh)          | - Quan trắc chất lượng nước của trạm bơm Bích Bắc, tưới cho 1.625ha  |

| TT | Ký hiệu | Địa điểm                      | Mục đích quan trắc  |
|----|---------|-------------------------------|---|
| 8  | VT8     | Trạm bơm Đông Quang           | - Quan trắc chất lượng nước của trạm bơm Đông Quang, tưới cho 2.410ha |
| 9  | VT9     | Vòm Cắm Đồng (sông Vĩnh Điện) | - Quan trắc và dự báo độ mặn sông Vĩnh Điện để phục vụ trạm bơm tưới. |
| 10 | VT10    | Cầu Câu Lâu (sông Thu Bồn)    | - Quan trắc và dự báo độ mặn trên sông Thu Bồn                        |

**9. Thông tin lúc lấy mẫu:** Trời nắng

Một số hình ảnh lấy mẫu hiện trường ngày **02/05/2024** tại các vị trí quan trắc:



Hình 1. Cầu Hòa Xuân



Hình 2. Thượng lưu NMN Cầu Đỏ



Hình 3. Trạm bơm Miếu Ông



Hình 4. Trạm bơm Đông Quang



Hình 5. Trạm bơm Tứ Cầu



Hình 6. Cầu Câu Lâu

## I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC

### 1.1. Kết quả đo độ mặn (VT1, VT2, VT3, VT4, VT5, VT9, VT10)

Kết quả đo độ mặn tại các vị trí VT1, VT2, VT3, VT4, VT5, VT9, VT10 được thể hiện tại bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Kết quả đo độ mặn trung bình ngày

| TT         | Độ mặn (%)   |               |                |               |                |                |                 |
|------------|--------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|
|            | VT1<br>07h05 | VT2<br>7h48ph | VT3<br>07h58ph | VT4<br>9h08ph | VT5<br>09h15ph | VT9<br>13h16ph | VT10<br>13h40ph |
| Ngày 02/05 | 22,3         | 15,4          | 5,34           | 1,58          | 3,2            | 0,3            | 3,1             |

## 1.2. Kết quả phân tích chất lượng nước (VT1, VT5, VT6, VT7, VT8)

Bảng 3. Kết quả phân tích chất lượng nước ngày 24 tháng 04 năm 2024 (trung bình ngày)

| TT No      | Tên chỉ tiêu (Test properties)            | Phương pháp thử (Test methods)      | Đơn vị tính (Unit) | Kết quả thử nghiệm (Test results) |           |           |           |           | Cột B <sub>1</sub><br>QCVN 08-MT:2015/BTNMT | Bảng 2, mức phân loại CLN (B)<br>QCVN 08-MT:2023/BTNMT |
|------------|---|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---|--|
|            |   |                                     |                    | VT1-24-04                         | VT5-24-04 | VT6-24-04 | VT7-24-04 | VT8-24-04 |   |  |
| 1          | pH  | TCVN 6492:2011                      | -                  | 7,8                               | 7,69      | 7,9       | 7,6       | 7,4       | 5,5-9                                       | 6,0-8,5  |
| 2          | Độ dẫn điện (EC)                          | SMEWW 2510B:2012                    | mS/cm              | 40,2                              | 12,3      | 11,7      | 9,6       | 12,8      |   |  |
| 3          | Oxy hòa tan (DO)                          | TCVN 7325:2004                      | mg/L               | 5                                 | 5,6       | 5,7       | 5,5       | 5,4       | ≥4  | ≥5   |
| 4          | Clorua(Cl <sup>-</sup> )                  | TCVN 6494-1:2011                    | mg/L               | 7608                              | 81,5      | 120       | 32,6      | 28,5      | 350   |  |
| 5          | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)               | TCVN 6625:2000                      | mg/L               | 15,7                              | 30,5      | 22,1      | 8,6       | 10,3      | 50  | ≤100   |
| 6          | Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )  | TCVN 6001-1:2008                    | mg/L               | 4,3                               | 4,7       | 5,2       | 4,8       | 4,6       | 15  | ≤6   |
| 7          | Nhu cầu oxy hóa học (COD)                 | SMEWW 5220C:2012                    | mg/L               | 8                                 | 8         | 9         | 6         | 7         | 30  | ≤15  |
| 8          | Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N    | US EPA Method 352.1                 | mg/L               | 4,736                             | 5,105     | 5,227     | 5,108     | 5,141     | 10  |  |
| 9          | Amoni NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N     | SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> B,F:2012 | mg/L               | 0,485                             | 0,543     | 0,589     | 0,526     | 0,515     | 0,9   |  |
| 10         | Photphat PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P | TCVN 6202:2008                      | mg/L               | 0,217                             | 0,221     | 0,232     | 0,218     | 0,224     | 0,3   | ≤0,3   |
| 11         | Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N    | TCVN 6178:1996                      | mg/L               | 0,032                             | 0,018     | 0,027     | 0,015     | 0,017     | 0,05  |  |
| 12         | Tổng Coliform                             | TCVN 6187-2:1996                    | MPN/100 mL         | 540                               | 930       | 860       | 460       | 410       | 7500  | ≤5000  |
| 13         | Nhiệt độ                                  |                                     | °C                 | 28,1                              | 30,4      | 32,2      | 32,6      | 33        |   |  |
| 14         | Độ đục                                    |                                     | NTU                | 11,81                             | 19,15     | 72        | 19,38     | 12,34     |   |  |
| <b>WQI</b> |   |                                     |                    | <b>90</b>                         | <b>90</b> | <b>90</b> | <b>90</b> | <b>90</b> |   |  |

**Ghi chú:**

- QCVN08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt năm 2015.
- + Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự (Vị trí áp dụng: VT1, VT5, VT6, VT7, VT8)
- QCVN08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt năm 2023.
- + Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.
- + Mức phân loại chất lượng nước (loại B): Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI**

Bảng 4. Kết quả tính toán chỉ số WQI tại các vị trí

| TT | VT lấy mẫu |                 | WQI | Đánh giá            | Màu thể hiện |  | Xếp loại |
|----|------------|-----------------|-----|---------------------|--------------|--|----------|
| 1  | VT1        | Cầu Thuận Phước | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 2  | VT5        | TB Túy Loan     | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 3  | VT6        | TB Tứ Cầu       | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 4  | VT7        | TB Bích Bắc     | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |
| 5  | VT8        | TB Đông Quang   | 90  | Chất lượng nước tốt | Xanh lá cây  |  | Tốt      |

**Ghi chú:** Đánh giá theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN\_WQI) ban hành theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:

WQI từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt

WQI từ 76-90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp;

WQI từ 51-75: Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác;

WQI từ 26-50: Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác;

WQI từ 10-25: Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai;

WQI <10: Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.

**III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

**3.1. Về độ mặn**

Theo số liệu thống kê của Đài KTTV Trung Trung Bộ, trong tuần qua trên địa bàn 2 tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng xuất hiện mưa nhưng không đáng kể, tổng lượng mưa đạt 28,2mm/tuần, nhiệt độ tại các trạm dao động từ 29,3-32°C (Đà Nẵng), từ 29,9-33,6°C (Tam Kỳ).

- Tại tỉnh Quảng Nam: từ ngày 26/04-02/05/2024, mực nước tại đập dâng Bàu Nít dao động từ 1,55-2,28m; tại đập dâng Thanh Quýt mực nước giảm mạnh, dao động từ 0,35-0,45m, thấp hơn rất nhiều so với mực nước quy định để đảm bảo hoạt động cho các trạm bơm trên hệ thống; tại trạm thủy văn Ái Nghĩa dao động từ 1,72-2,57m. Trong tuần qua các TB Vĩnh Điện, Cẩm Sa, Thanh Quýt không xảy ra nhiễm mặn, riêng tại trạm bơm Tứ Cầu độ mặn giữ nguyên ở mức 0,3‰. Đặc biệt, từ ngày 30/4 mặn bắt đầu xuất hiện trên nhánh sông Thu Bồn tại vị trí cầu Cầu Lâu cũ, độ mặn lớn nhất quan trắc từ ngày 30/4-02/5 dao động từ 0,4-3,7‰.

- Tại thành phố Đà Nẵng: Tình trạng nắng nóng gay gắt kéo dài, hạn hán kết hợp thủy triều dâng cao khiến độ mặn tại các vị trí quan trắc đều tăng so với tuần trước. Đặc biệt tại vị trí thượng lưu nhà máy nước Cầu Đỏ, trong giai đoạn từ ngày 26/04-02/05 độ mặn quan trắc

tại vị trí này tăng cao, tất cả thời gian quan trắc đều vượt giới hạn cho phép cấp nước sinh hoạt, giá trị độ mặn dao động từ 0,827-10,88‰ (827mg/L-10.880mg/L). Đặc biệt từ 10h00' ngày 26/4-24h00' ngày 02/5 độ mặn quan trắc được tại cửa thu nước NMN Cầu Đò đều >1,0‰ (1000mg/L). Từ ngày 26/4-02/05, có nhiều thời điểm độ mặn vượt quá 4‰ như: 10h-11h ngày 27/4 độ mặn dao động từ 7,421‰-8,869‰; 1h-2h, 8h-9h, 13h, 21h, 24h ngày 28/4 độ mặn dao động từ 4,027‰-9,923‰; 2h-3h, 7h-11h, 13h-16h, 24h ngày 29/4 độ mặn dao động từ 4,213‰-9,368‰; 1h-11h, 13h-18h, 24h ngày 30/4 độ mặn dao động từ 4,221‰-10,88‰; 2h-11h, 13h-19h, 24h ngày 1/5 độ mặn dao động từ 4,119-10,591‰; 2h-11h, 13h-20h, 24h ngày 2/5 độ mặn dao động từ 5,218-9,530‰, ... Trong ngày 30/4/2024, hầu hết thời gian độ mặn tại vị trí này vượt quá 5‰; Độ mặn lớn nhất quan trắc được tại vị trí thượng lưu NMN Cầu Đò là 10,88‰, vào lúc 13h ngày 30/4, vượt quá ngưỡng cho phép 42,52 lần, đây cũng là độ mặn cao nhất từ đầu năm 2024 đến nay, gây ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nước cấp cho sinh hoạt.

Tại thời điểm quan trắc (ngày 02/05/2024), giá trị độ mặn tại các vị trí như sau:

- Tại VT1- Cầu Thuận Phước và VT2-Cầu Hòa Xuân: Độ mặn tăng 0,5 – 0,8‰ so với thời điểm quan trắc vào tuần trước, giá trị độ mặn tại 2 vị trí tương ứng là 22,3‰ (tại VT1- Cầu Thuận Phước lúc 7h05') và 15,4‰ (tại VT2-Cầu Hòa Xuân vào lúc 7h48').

- Độ mặn tại VT3-Thượng lưu nhà máy nước Cầu Đò đạt 5,34‰ (lúc 7h58'), vượt 20,36 lần so với giới hạn cho phép của cấp nước sinh hoạt, cần theo dõi thường xuyên diễn biến độ mặn tại vị trí này.

- Tại VT4-TB Miếu Ông và VT5- TB Túy Loan: Độ mặn tăng 0,09 – 0,3‰ so với thời điểm quan trắc vào tuần trước, giá trị độ mặn tại 2 vị trí tương ứng là 1,58‰ (tại VT4-TB Miếu Ông vào lúc 9h08') và 3,2‰ (tại VT5- TB Túy Loan vào lúc 9h15'). So với giới hạn cho phép cấp nước cho cây lúa, độ mặn tại trạm bơm Túy Loan đã vượt 2,2 lần và tại trạm bơm Miếu Ông vượt 0,58 lần.

- Tại vị trí VT6-TB Tứ Câu: mặc dù đã hoàn thiện đập tạm ngăn mặn tuy nhiên tại thời điểm quan trắc (12h20) ngày 02/05 giá trị độ mặn đo được là 0,3‰.

- Tại VT9-Vòm Cẩm Đồng và VT10 - Cầu Câu Lâu: Nguồn nước có dấu hiệu bị nhiễm mặn, giá trị độ mặn tương ứng đạt: 0,3‰ (tại VT9-Vòm Cẩm Đồng vào lúc 13h16) và 3,1‰ và VT10 - Cầu Câu Lâu vào lúc 13h40).

### 3.2. Về chất lượng nước

- Sau khi so sánh với mức độ phân loại chất lượng nước (loại B) được quy định tại Bảng 2 trong QCVN08-MT:2023/BTNMT và cột B1 trong QCVN08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, kết quả phân tích chất lượng nước cho thấy hàm lượng của các chỉ tiêu tại tất cả vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước WQI tại các vị trí quan trắc đều đạt mức Tốt, đảm bảo cho mục đích tưới tiêu cũng như các mục đích tương tự khác.

## III. DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC: Từ ngày 04/05/2024 đến ngày 10/05/2024

### 1. Thông tin chung

#### a. Nhận định tình hình thời tiết

Theo dự báo của Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ, trong tháng 5/2024 nền nhiệt độ cao hơn TBNN với chuẩn sai 1,0-2,0°C, có nơi cao hơn; lượng mưa các nơi phổ biến thấp hơn TBNN và đạt 40-80%, riêng vùng núi có nơi xấp xỉ TBNN và đạt 80-110%.

Thời kỳ 10 ngày đầu tháng (01/5 - 10/5), ở khu vực thành phố Đà Nẵng có nền nhiệt dao động từ 28,5 - 30,5°C, lượng mưa phổ biến từ 10 - 20mm, có nơi cao hơn; tại tỉnh Quảng Nam có nền nhiệt dao động từ 28,5 - 30,5°C, lượng mưa phổ biến 10 - 20 mm, có nơi cao hơn.

*b. Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp:*

Hiện nay, trên địa bàn 2 tỉnh/ thành phố Quảng Nam và Đà Nẵng đã thu hoạch xong vụ Đông Xuân, chuẩn bị cấp nước cho vụ Hè Thu.

*c. Tình hình vận hành công trình thủy lợi:*

Hệ thống thủy lợi An Trạch đang vận hành theo đúng quy trình đã được phê duyệt.

*d. Hiện trạng các công trình đập dâng, đập ngăn mặn*

Tại khu vực nghiên cứu có hệ thống các đập dâng An Trạch, Hà Thanh, Bàu Nít, Thanh Quýt và đập ngăn mặn Duy Thành đã được xây dựng kiên cố. Trên sông Quảng Huế có 01 đập tạm dâng nước trên sông, tuy nhiên đập tạm đã bị xói lở nhiều sau trận mưa lũ lớn năm 2022 chưa được nâng cấp, sửa chữa. Trên nhánh sông Vĩnh Điện, công trình đập tạm ngăn mặn Tứ Câu đã hoàn thiện vào ngày 06/3/2024.

*Bảng 5. Bảng thống kê các đập ngăn mặn*

| TT | Tên đập    | Tọa độ        |                | Vị trí                          | Hình thức      | Quy mô  |
|----|------------|---------------|----------------|---------------------------------|----------------|---|
|    |            | X             | Y              |                                 |                |   |
| 1  | An Trạch   | 15°57'19,5''N | 108°09'16,6''E | Xã Hòa Tiến, Hòa Vang, ĐN       | Đập dâng       | 12 x (4,0 x 4,5)                                      |
| 2  | Hà Thanh   | 15°57'10,2''N | 108°11'48,4''E | Hòa Vang, ĐN                    | Đập dâng       | 7 x (2,35 x 1,85)                                     |
| 3  | Bàu Nít    | 15°56'57,1''N | 108°12'10''E   | Xã Điện Hòa, Điện Bàn, QN       | Đập dâng       | 6 x (4,2 x 3,8)                                       |
| 4  | Thanh Quýt | 15°54'58''N   | 108°13'01''E   | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn, QN | Đập dâng       | 6 x (3,8 x 2,5)                                       |
| 5  | Duy Thành  | 15°49'54,5''N | 108°19'45,8''E | Xã Duy Thành, Duy Xuyên, QN     | Đập ngăn mặn   | Dài 300m, gồm cửa van sập 4x(20 x4)m và 2 đập tràn BT |
| 6  | Quảng Huế  | 15°52'14,3''N | 108°06'14,2''E | Xã Đại Cường, Đại Lộc, QN       | <b>Đập tạm</b> | Dài 360m, cao TB 5m, rộng 7-8m                        |
| 7  | Tứ Câu     | 15°57'19,5''N | 108°09'16,6''E | Xã Điện Ngọc, Điện Bàn, QN      | <b>Đập tạm</b> | Dài 99,95m  |

**2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới (từ ngày 04/05 - 10/05)**

**2.1. Cơ sở xây dựng phương án dự báo**

Để dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới căn cứ theo các cơ sở sau:

- Kết quả thực địa lấy mẫu và phân tích các mẫu chất lượng nước tại các vị trí.
- Bộ mô hình thủy văn, thủy lực đã được hiệu chỉnh, kiểm định qua các năm và đã được cập nhật mới nhất năm 2024 cho lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn.

- Số liệu khí tượng, hải văn dự báo từ ngày 04/05 -10/05 do Đài Khí tượng Thủy văn Trung Trung Bộ cung cấp.

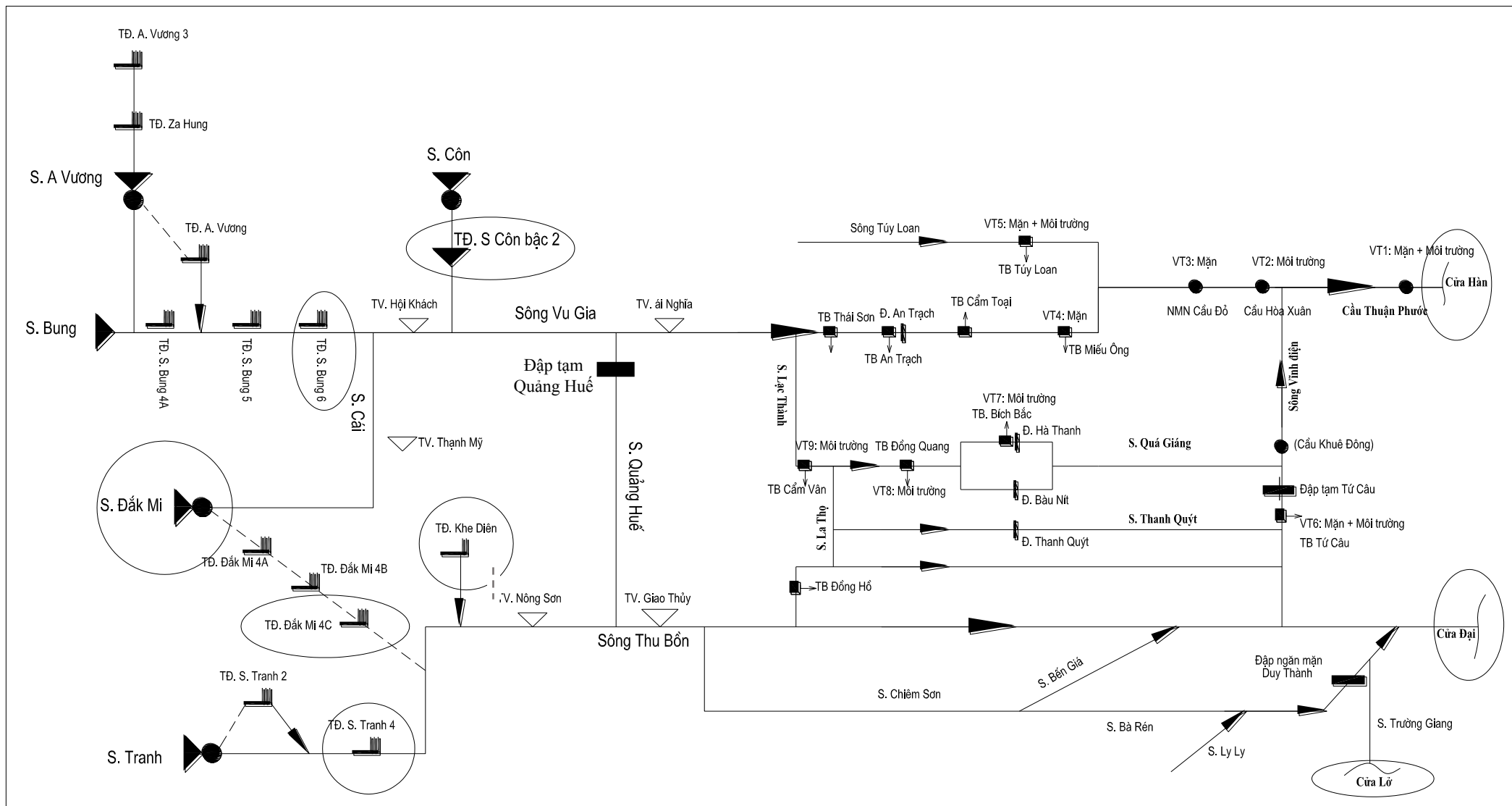
- Số liệu lưu lượng xả của 06 thủy điện làm biên đầu vào của mô hình: căn cứ theo QTVH liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn ban hành theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg và số liệu vận hành thực tế của các nhà máy thủy điện được công bố trên trang web của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Nam.

- Đã mô phỏng các công trình ngăn mặn trên hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn như: đập ngăn mặn Duy Thành (trên sông Ly Ly), đập tạm Quảng Huế (trên sông Quảng Huế), đập tạm Tứ Câu (sông Vĩnh Điện).

**2.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán**

- Mạng lưới sông Vu Gia – Thu Bồn đưa vào tính toán:





Hình 8. Sơ đồ mạng lưới sông Vu Gia – Thu Bồn đưa vào tính toán

Bảng 6. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính lưu vực VG-TB

| TT          | Trạm       | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm) | Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm) | So sánh lượng mưa tuần với cùng kỳ (+/-(%)) |        |
|-------------|------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---|--------|
|             |            |                           |                                    |                                    | TBNN  | 2023   |
| (1)         | (2)        | (3)                       | (4)                                | (5)                                | (6)   | (7)    |
| 1           | Trà My     | 0,2                       | 313,2                              | 18,0                               | 21,5  | 1500,0 |
| 2           | Thành Mỹ   | 0,0                       | 115,8                              | 26,4                               | 62,7  | 1200,0 |
| 3           | Nông Sơn   | 0,0                       | 147,2                              | 7,9                                | 16,0  | 64,8   |
| 4           | Ái Nghĩa   | 0,0                       | 77,2                               | 0,1                                | 0,3   | 4,2    |
| 5           | Giao Thủy  | 11,2                      | 94,2                               | 0,6                                | 1,9   | 30,0   |
| 6           | Khâm Đức   | 0,0                       | 210,6                              | 29,0                               | kss   | 906,3  |
| 7           | Hội Khách  | 10,2                      | 94,4                               | 12,5                               | 65,3  | kss    |
| 8           | Hiên       | 0,0                       | 218,0                              | 27,0                               | kss   | 1125,0 |
| 9           | Câu Lâu    | 0,0                       | 92,2                               | 0,4                                | 1,6   | kss    |
| 10          | Hiệp Đức   | 0,0                       | 191,8                              | 22,6                               | 47,2  | 148,7  |
| 11          | Tiên Phước | 0,0                       | 244,6                              | 4,6                                | kss   | 383,3  |
| 12          | Tam Kỳ     | 0,0                       | 286,0                              | 2,1                                | 4,3   | 52,5   |
| 13          | Cầm Lệ     | 0,8                       | 21,2                               | 0,7                                | 2,9   | 116,7  |
| 14          | Đà Nẵng    | 5,8                       | 60,6                               | 0,2                                | 0,8   | 25,0   |
| <b>Tổng</b> |            | <b>28,4</b>               | <b>2.167,0</b>                     | <b>152,1</b>                       |   |        |

Ghi chú: (x): không có số liệu; (kss): không so sánh vì giá trị đo được bằng 0

(Nguồn: Đài KTTV Trung Trung Bộ)

**Nhận xét:** Theo Đài KTTV Trung Trung Bộ, tuần vừa qua tại khu vực nghiên cứu xảy ra mưa nhưng không đáng kể, tổng lượng mưa dao động từ 0,0 – 11,2mm/tuần; tổng lượng mưa bình quân cộng dồn từ đầu năm đến nay tại các trạm đo mưa chính đạt 2.167,0mm. Dự báo trong tuần tới trên lưu vực sẽ có mưa với tổng lượng mưa phổ biến từ 0,1 mm đến 29 mm.

Bảng 7. Mức nước trung bình tại các trạm thủy văn trong tuần

| TT | Trạm      | H <sub>tb</sub> (cm) | Mức nước max, min, TBNN cùng thời kỳ (cm) |      |     |
|----|-----------|----------------------|---|------|-----|
|    |           |                      | Min                                       | TBNN | Max |
| 1  | Cầm Lệ    | -11                  | -84                                       | -10  | 73  |
| 2  | Ái Nghĩa  | 203                  | 148                                       | 264  | 460 |
| 3  | Câu Lâu   | 6                    | -77                                       | -2   | 87  |
| 4  | Giao Thủy | 6                    | -19                                       | 106  | 363 |

(Nguồn: Đài KTTV Trung Trung Bộ)

**Nhận xét:** Mức nước trung bình trong tuần qua tại trạm thủy văn Ái Nghĩa là 2,03m, thấp hơn mức nước giới hạn (2,67m-2,80m) quy định theo QTVH 1865/2019/QĐ-TTg từ 0,64-0,77m.

Bảng 8. Theo dõi vận hành các hồ chứa thủy điện chính trên lưu vực sông VG-TB

(Ngày 03/05/2024)

| TT          | Tên công trình | Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |                 | Q <sub>đ</sub> (m <sup>3</sup> /s) | Q xả (công/tràn) (m <sup>3</sup> /s) | Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s) | Giới hạn MN cho phép theo QTVH 1865 (m) | MNTB (m) 7h ngày 03/05 | So sánh      |
|-------------|----------------|--|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---|------------------------|--------------|
|             |                | W <sub>tb</sub>                            | W <sub>hi</sub> |                                    |                                      |                                |   |                        |              |
| 1           | A Vương        | 343,6                                      | 266,5           | 22,73                              | 0,00                                 | 0,00                           | 367,4-370,6                             | 370,91                 | Cao hơn      |
| 2           | Sông Tranh 2   | 729,2                                      | 521,1           | 5,70                               | 5,70                                 | 0,00                           | 167,0-169,0                             | 169,29                 | Cao hơn      |
| 3           | Đăk Mi 4       | 312,4                                      | 158,3           | 26,00                              | 25,49                                | 44,21                          | 253,3-254,8                             | 254,02                 | Trong khoảng |
| 4           | Sông Bung 4    | 510,8                                      | 234,0           | 40,22                              | 0,00                                 | 0,00                           | 216,1-217,6                             | 217,69                 | Cao hơn      |
| <b>Tổng</b> |                | <b>1896,0</b>                              | <b>1179,9</b>   |                                    |                                      |                                |   |                        |              |

(Nguồn: BCH PCTT&TKCN tỉnh Quảng Nam)

**Nhận xét:** Tại thời điểm ngày 03/05/2024, mực nước tại hồ Đăk Mi 4 nằm trong khoảng quy định; mực nước tại các hồ A Vương, Sông Tranh 2 và Sông Bung 4 cao hơn khoảng quy định

tại Phụ lục III QTVH 1865/2019/QĐ-TTg. Vì vậy lưu lượng xả dự kiến tại các nhà máy thủy điện từ ngày 04/05-10/05 như bảng 9.

*Bảng 9. Thống kê lưu lượng xả các nhà máy thủy điện (từ 04/05-10/05/2024)*

| TT | Tên thủy điện        | Lưu lượng xả (m <sup>3</sup> /s) | Thời gian xả                        |
|----|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | Sông Côn 2 bậc 2     | 2,5                              | 12 giờ/ ngày (từ 09 giờ đến 21 giờ) |
| 2  | Đăk Mi 4 (về Vu Gia) | 25,0                             | Từ 21 giờ đến 9 giờ sáng hôm sau    |
| 3  | Sông Bung 6          | 80                               | 12 giờ/ngày (từ 11 giờ đến 23 giờ)  |
| 4  | Đăk Mi 4C            | theo vận hành thực tế            |                                     |
| 5  | Sông Tranh 4         | 54                               | 7 giờ/ngày                          |
| 6  | Khe Diên             | 6,0                              | 24 giờ/ngày                         |

### **2.3. Kết quả dự báo xâm nhập mặn tại 7 vị trí**

Theo kết quả dự báo từ ngày 04/05-10/05 độ mặn tại 07 vị trí tiếp tục ở mức cao như tuần trước. Độ mặn dự báo tại các vị trí như sau:

- Tại VT1 (cầu Thuận Phước): độ mặn dao động từ 18,0‰ đến 24,0‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 24,0‰ vào lúc 10h00', ngày 10/05/2024.

- Tại VT2 (cầu Hòa Xuân): độ mặn dao động từ 5,5‰ đến 15,5‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 15,5‰ vào lúc 10h15', ngày 10/05/2024.

- Tại VT3 (thượng lưu Cầu Đỏ): độ mặn dao động từ 0,7‰ đến 6,8‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 6,8‰ vào lúc 11h00', ngày 10/05/2024.

- Tại VT4 (trạm bơm Miếu Ông): độ mặn dao động từ 0,2‰ đến 1,9‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 1,9‰ vào lúc 11h30', ngày 10/05/2024.

- Tại VT5 (trạm bơm Túy Loan): độ mặn dao động từ 0,4‰ đến 2,9‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 2,9‰ vào lúc 11h30', ngày 10/05/2024.

- Tại VT9 (Vòm Cẩm Đồng): độ mặn dao động từ 0,1‰ đến 0,7‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 0,7‰ vào lúc 14h30', ngày 10/05/2024.

- Tại VT10 (cầu Cầu Lâu): độ mặn dao động từ 0 ‰ đến 3,5‰; độ mặn lớn nhất dự báo khoảng 3,5‰ vào lúc 14h00', ngày 10/05/2024.

### **2.4. Kết quả dự báo chất lượng nước tuần tại 5 vị trí**

Theo kết quả dự báo từ ngày 04/05-10/05 chất lượng nước tại 05 vị trí có biến động nhẹ, tại một số thời điểm tiêu BOD<sub>5</sub> (tại vị trí VT6) có hàm lượng vượt giới hạn cho phép (GH ≤6mg/L), các chỉ tiêu còn lại dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép. Hàm lượng của một số chỉ tiêu chất lượng nước được dự báo như sau:

- Tại VT1 (Cầu Thuận Phước): Chỉ tiêu DO dao động từ 5,2-6,2 mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 4,2 - 5,0mg/l, chỉ tiêu NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N dao động từ 0,435- 0,545mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N dao động từ 4,722- 5,356mg/l.

- Tại VT5 (TB Túy Loan): Chỉ tiêu DO dao động từ 5,0-5,8mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 4,3-5,0mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N dao động từ 0,502- 0,558mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N dao động từ 5,180- 5,535mg/l.

- Tại VT6 (TB Tứ Câu): Chỉ tiêu DO dao động từ 5,2-6,3 mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 5,2-6,5mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N dao động từ 0,558- 0,566mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N dao động từ 4,768- 5,798mg/l.

- Tại VT7 (TB Bích Bắc): Chỉ tiêu DO dao động từ 5,3-6,5mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 4,0-5,1mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N dao động từ 0,517 - 0,569mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N dao động từ 4,875- 5,431mg/l.

- Tại VT8 (TB Đông Quang): Chỉ tiêu DO dao động từ 5,4-6,0mg/l, chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> dao động từ 4,4-5,2mg/L, chỉ tiêu NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N dao động từ 0,445-0,576mg/l, chỉ tiêu NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N dao động từ 4,874-5,354mg/l.

#### **IV. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

Theo kết quả tính toán của Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên, từ ngày 04/05-10/05/2024, phần lớn các chỉ tiêu được dự báo tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên vẫn có một số thời điểm chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> (tại vị trí VT6) có hàm lượng vượt giới hạn cho phép (GH ≤ 6mg/L). Dự báo trong tuần tới độ mặn tại các vị trí quan trắc trên cả 2 nhánh sông Vu Gia và sông Thu Bồn có xu hướng tăng so với tuần trước. Để đảm bảo cho quá trình vận hành hệ thống cấp nước cho vụ Hè Thu được an toàn, trong quá trình vận hành hệ thống An Trạch các đơn vị liên quan cần chú ý:

- *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng*: quan tâm chỉ đạo Chi cục Thủy lợi và Công ty Khai thác thủy lợi tiếp tục theo dõi thông tin dự báo khí tượng, thủy văn và diễn biến xâm nhập mặn, chất lượng nước để chủ động điều chỉnh các giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả nhằm chuẩn bị cấp nước cho cây trồng vụ Hè Thu sắp đến.

+ Đối với đập tạm trên sông Quảng Huế: cần sớm thực hiện giải pháp khắc phục, sửa chữa lại đập tạm nhằm gia tăng lượng nước về sông Vu Gia, đảm bảo nguồn nước cấp cho khu vực hạ du thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

+ Đối với hệ thống đập dâng An Trạch: sớm có phương án sửa chữa, nâng cấp hệ thống đập dâng An Trạch để đảm bảo cấp nước an toàn trong mùa kiệt năm 2024. Đặc biệt đối với đập dâng Thanh Quýt cần xem xét phương án để nâng cao mực nước để đảm bảo hoạt động cho các trạm bơm trên hệ thống.

- *Công ty TNHH MTV KTTL thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam*:

Quản lý chặt chẽ nguồn nước và đảm bảo tưới cho các diện tích trong hệ thống; chỉ đạo các đơn vị theo dõi diễn biến mực nước, bám sát lịch thủy triều, lịch vận hành xả nước của các nhà máy thủy điện cũng như diễn biến xâm nhập mặn để đưa ra phương án vận hành nhằm đảm bảo cấp nước an toàn cho vụ Hè Thu sắp tới. Thực hiện vận hành các đập dâng An Trạch, Hà Thanh, Bàu Nít và Thanh Quýt theo quy định tại khoản 1, Điều 26 của QTVH 1865/2019/QĐ-TTg để đảm bảo mực nước yêu cầu tại các trạm bơm trên hệ thống. Bên cạnh đó, các đơn vị cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức hợp tác dùng nước tăng cường công tác kiểm tra đồng ruộng, điều tiết dẫn nước trên hệ thống kênh tưới nhằm cấp nước kịp thời phục vụ sản xuất.

- *Nhà máy nước Cầu Đỏ*: Trong tuần vừa qua, độ mặn quan trắc tại cửa thu nước NMN Cầu Đỏ tiếp tục ở mức cao, hầu hết đều vượt trên 0,7‰, nhiều thời điểm vượt quá 4‰, một số thời điểm thậm chí vượt 8‰. Theo kết quả dự báo độ mặn tại vị trí Cầu Đỏ từ ngày 04/05-10/05/2024 có khả năng dao động từ 0,7‰ – 6,8‰, nhiều thời điểm độ mặn vượt cao trên 3‰. Khuyến cáo Nhà máy nước Cầu Đỏ cần tiếp tục theo dõi diễn biến độ mặn tại vị trí này để có phương án vận hành khai thác theo quy định tại Mục b,c Khoản 2, Điều 15 Quyết định số 1865/2019/QĐ-TTg nhằm đảm bảo cấp nước an toàn. Theo đó “khi độ mặn nước sông Vu Gia tại cửa lấy nước của NMN Cầu Đỏ trong khoảng từ 200mg/l đến 1000mg/l (0,2‰-1‰) thì xem xét điều chỉnh giảm lưu lượng lấy qua cửa lấy nước của nhà máy và thực hiện lấy nước sông Vu Gia tối đa có thể từ trạm bơm nước tại đập dâng An Trạch; khi độ mặn nước sông Vu Gia tại cửa lấy nước của NMN Cầu Đỏ lớn hơn 1000mg/l (1,0‰) thì phải đóng kín cửa nhà máy và

thực hiện việc bơm nước sông Vu Gia tối đa từ trạm bơm tại đập dâng An Trạch”. Tiếp tục chủ động xây dựng các phương án vận hành hợp lý để đảm bảo cấp nước an toàn.

- *Đối với các nhà máy thủy điện:* Các chủ hồ vận hành các hồ tuân theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1865/2019/QĐ-TTg và Điều 28 Luật Thủy lợi nhằm hỗ trợ công tác phòng chống hạn hán xâm nhập mặn vùng hạ du. Trong quá trình vận hành cần có sự phối hợp vận hành giữa các nhà máy thủy điện có liên quan để đưa mực nước về Phụ lục III trong QTVH 1865/2019/QĐ-TTg.

- Các cơ quan liên quan cần liên tục cập nhật, thông tin thường xuyên về tình hình xâm nhập mặn và chất lượng nước để chủ động điều chỉnh các giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả; hướng dẫn thực hiện các biện pháp giảm mặn, tưới tiết kiệm.

Chúng tôi sẽ quan trắc thường xuyên và đưa ra những khuyến cáo kịp thời nhằm có phương án ứng phó trong trường hợp cần thiết.

*Đà Nẵng, ngày 03 tháng 05 năm 2024*

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN  
VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Hoàng Ngọc Tuấn**